TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **18**/2024/DS-PT
Ngày: 18-01-2024
"Tranh chấp chia thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn Lợi

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Dũng

Ông Đinh Chí Tâm

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Vũ Đình Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18/12/2023, ngày 28/12/2023 và ngày 18/01/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 332/2023/TLPT-DS, ngày 27 tháng 10 năm 2023, về việc *"Tranh chấp chia thừa kế tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2023/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 445/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trần Văn T, sinh năm 1983 (có mặt);

Địa chỉ: Chưa có số nhà , đường N, Khóm E, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Trần Thị Kim T1, sinh năm 1979 (có mặt);

Địa chỉ: Chưa có số nhà , đường N, Khóm E, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Trần Thị Kim T1: Luật sư Nguyễn Cao H (có mặt phiên tòa ngày 28/12/2023) được thay thế bằng Luật sư Mai T2 (có mặt phiên tòa ngày 18/01/2024) - Công ty L và Cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Trần Thị Kim K (T3), sinh năm 1979 (vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Địa chỉ thường trú: Khóm E, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ cư trú hiện nay: Tổ G, Khu phố A, phường Đ, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

3.2. Trần Thanh T4, sinh năm 1987 (có mặt);

3.3. Lê Ngọc Huỳnh D, sinh năm 1985 (vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

3.4. Nguyễn Phong G, sinh năm 1978 (vắng mặt);

3.5. Nguyễn Văn H1, sinh năm 1977 (vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: C có số nhà , đường N, Khóm E, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Trần Thị Kim T1 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày: Cha ông Tính là ông Trần Văn T5, sinh năm 1950 (chết ngày 12/7/2020), mẹ ông T là bà Đoàn Thị E, sinh năm 1957 (chết ngày 11/7/2015). Ông T5 và bà E có 04 con chung là Trần Thị Kim K (T3), Trần Thị Kim T1, Trần Văn T và Trần Thanh T4, ngoài ra cha mẹ không có con nuôi, con riêng gì. Cha mẹ ông T có tạo lập được tài sản chung là diện tích đất khoảng 332,3m^2 (Đo đạc thực tế là 319,2m^2) và các tài sản khác, đất tọa lạc tại khóm E, phường A. Do phục vụ cuộc sống hằng ngày nên cha mẹ đã bán các tài sản khác, vì vậy hiện nay chỉ còn diện tích đất nêu trên, cha mẹ ông T chết không để lại di chúc. Trước khi chết thì cha mẹ ông T đã chia cho bà T1 một phần diện tích đất trong tổng diện tích đất này là 70m^2 (diện tích thực tế theo đo đạc là 73,2m^2), đã làm thủ tục tặng cho và đã sang tên cho bà T1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất, đất thuộc thửa 1168, tờ bản đồ số 2, sau đó bà T1 đã xây dựng nhà ở ổn định trên diện tích đất được tặng cho này. Sau khi chia cho bà T1 thì phần diện tích đất còn lại của cha mẹ là 262,3m^2 (theo đo đạc thực tế là 246m^2) thì bà Đoàn Thị E vẫn còn đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất. Do thiếu tiền ông Đoàn Hòa N, nên bà E tách phần diện tích này ra thành hai thửa gồm: thửa 1237 có diện tích là 73m^2 và thửa 1238 có diện tích là 189,3m^2, cùng tờ bản đồ số 2. Mục đích tách thửa là chuyển nhượng diện tích đất 73m^2 thuộc thửa 1237 để lấy tiền trả cho ông N. Nhưng sau đó bà E đã lấy nguồn tiền từ tài sản khác để trả nợ cho ông N, nên không cần phải chuyển nhượng phần diện tích này. Hiện nay đã thi hành án trả tiền xong không còn thiếu ông N nữa. Cùng với thời điểm chia cho bà T1 thì cha mẹ ông T cũng chia cho bà K (T3) phần đất giáp ranh với đất của bà T1 có diện tích là 73m^2 (đo đạc thực tế là 64,2m^2) thuộc thửa 1237, tờ bản đồ số 2, nhưng chưa làm thủ tục sang tên và bà E vẫn còn đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất, nhưng trên phần đất này hiện nay bà K cũng

đã xây dựng nhà kiên cố rồi (Hiện căn nhà này bà K cho bà T1 thuê). Ông T thống nhất phần diện tích đất nào mà cha mẹ đã chia cho bà T1 và bà K rồi thì là của bà T1 và bà K, ông không tranh chấp gì. Phần diện tích đất còn lại của cha mẹ để lại là 189,3m^2 (đo đạc thực tế 181,8m^2), thuộc thửa 1238, tờ bản đồ số 2 thì trước khi chết cha mẹ có nói để lại cho ông T và ông T4. Nhưng nay ông T đi làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận QSD đất thì bà T1 không thống nhất, tranh chấp yêu cầu phải chia cho bà T1 tiếp. Bà T1 đã được cha mẹ chia cho đất rồi, nay lại không thống nhất phần còn lại là của ông T và ông T4 mà còn muốn lấy thêm, ông T không thống nhất nên phát sinh tranh chấp.

Nay ông Trần Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế phần di sản của cha mẹ để lại cho ông diện tích đất là ngang 4m, dài hết đất, phần còn lại là của T4. Đối với căn nhà trên phần đất này thì cũng là tài sản cha mẹ để lại cho ông T và ông T4. Hiện nay ông T và ông T4 cùng quản lý, sử dụng phần diện tích đất và nhà mà cha mẹ để lại này. Cụ thể theo Sơ đồ đo đạc của Tòa án thì ông yêu cầu được chia thừa kế phần đất diện tích 8,6m^2 (vị trí II) và 75m^2 (vị trí III), tổng cộng diện tích ông yêu cầu được hưởng thừa kế là 83,6m^2, đất thuộc một phần thửa 1238 và một phần thửa 1237, cùng tờ bản đồ số 2, hiện do mẹ là bà Đoàn Thị E đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất. Đối với căn nhà và các tài sản khác trên đất thì ông không tranh chấp gì vì cha mẹ cũng đã cho ông và ông T4 để làm nơi thờ cúng cha mẹ. Ngoài ra, cha mẹ không còn để lại tài sản nào khác.

Ông T không thống nhất với yêu cầu chia thừa kế của bà T1, vì bà T1 yêu cầu là hoàn toàn sai, do bà T1 đã được cha mẹ chia cho rồi, nên không được chia nữa. Phần còn lại này là của ông T và ông T4. Ông T thống nhất với các Sơ đồ đo đạc của Tòa án và giá trị tài sản tranh chấp của Hội đồng định giá đã định. Ngoài ra ông T không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

- Bị đơn bà Trần Thị Kim T1 trình bày: Bà T1 không thống nhất theo yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Văn T. Cha bà tên Trần Văn T5, sinh năm 1950, chết ngày 12/7/2020, mẹ tên Đoàn Thị E, sinh năm 1957, chết ngày 11/7/2015. Cha mẹ bà có 04 con chung là Trần Thị Kim K (T3), Trần Thị Kim T1, Trần Văn T và Trần Thanh T4, ngoài ra cha mẹ không có con nuôi, con riêng gì. Do cha mẹ chết không để lại di chúc, nên tài sản của cha mẹ để lại phải được chia đều ra, không phải của riêng ai. Cụ thể thì diện tích đất của cha mẹ để lại theo đo đạc thực tế là 246m^2 thuộc thửa 1238 và 1237, cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại khóm E, phường A. Phần đất này hiện do mẹ bà là bà Đoàn Thị E đang đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất.

Nay bà Trần Thị Kim T1 yêu cầu chia thừa kế phần diện tích đất của hai thửa trên ra làm 04 phần cho 04 anh em, mỗi người đều có phần bằng nhau, không ai nhiều hơn ai với mỗi người được chia là 61,5m^2. Bà T1 không tranh chấp yêu cầu chia đối với căn nhà và các tài sản khác trên đất, bà T1 chỉ yêu cầu chia đất. Về vị trí chia thì bà T1 yêu cầu được chia ở thửa 1238, tờ bản đồ số 2. Ngoài ra

cha mẹ bà T1 không còn để lại tài sản nào khác.

Đối với diện tích đất 70m^2 (đo đạc thực tế là 73m^2) thuộc thửa 1168, tờ bản đồ số 2, hiện do bà T1 đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất là đất của riêng bà, do cha mẹ đã tặng cho bà riêng trước đó, nên đây là tài sản cá nhân của bà rồi, không liên quan gì đến tài sản của cha mẹ chết để lại này nữa. Bà T1 thống nhất với các Sơ đồ đo đạc của Tòa án và giá trị tài sản tranh chấp của Hội đồng định giá đã định. Ngoài ra, bà T1 không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim K (T3) trình bày: Bà thống nhất theo ý kiến trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông T. Bà không thống nhất với yêu cầu chia thừa kế của bà T1. Vì bà T1 đã được cha mẹ chia cho rồi tại phần đất thuộc thửa 1168, tờ bản đồ số 2 và hiện bà T1 cũng đã xây dựng nhà và đứng tên giấy chứng nhận QSD đất rồi (Theo giấy chứng nhận QSD đất thì bà T1 được cấp là 70m^2, nhưng nay qua đo đạc thực tế là 73,2m^2 thì bà cũng thống nhất). Phần đất còn lại của cha mẹ để lại là của bà K, ông T4 và ông T. Trước khi cha mẹ chết thì cha mẹ cũng thống nhất chia cho bà phần đất thuộc thửa 1237, tờ bản đồ số 2, đã tách thửa ra riêng rồi nhưng chưa sang tên qua cho bà thôi và cũng đã xây dựng trên thửa đất này một căn nhà cấp 4 rồi, hiện bà K là người đang quản lý, sử dụng căn nhà và diện tích đất thuộc thửa 1237 này (Hiện căn nhà bà K đã cho bà T1 thuê).

Bà K yêu cầu được chia thừa kế phần đất tại vị trí Ib trong Sơ đồ đo đạc bổ sung, diện tích bà yêu cầu là 64,2m^2, thuộc một phần thửa 1237, tờ bản đồ số 2, hiện do mẹ bà đang đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất. Bà K yêu cầu sang tên cho bà được đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất, còn căn nhà và các tài sản khác trên đất tranh chấp thì bà không tranh chấp hay có ý kiến gì. Diện tích bà K yêu cầu được hưởng thừa kế so với diện tích được cấp trong giấy chứng nhận QSD đất của thửa 1237 ít hơn thì bà cũng thống nhất việc này, vì diện tích này là ngoài thực tế mà hiện bà là người đang quản lý, sử dụng như vậy từ trước tới nay. Phần diện tích mà ông T yêu cầu được chia thừa kế có phần đất thuộc thửa 1237 của bà thì bà thống nhất việc này, thống nhất theo ông T, vì diện tích thực tế các bên hiện đang sử dụng trên thực tế là như vậy. Bà K thống nhất với các Sơ đồ đo đạc của Tòa án và giá trị tài sản tranh chấp của Hội đồng định giá đã định. Ngoài ra, bà K không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh T4 trình bày: Ông thống nhất theo ý kiến trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông T. Ông T4 không thống nhất với yêu cầu chia thừa kế của bà T1. Vì bà T1 đã được cha mẹ chia cho rồi tại phần đất thuộc thửa 1168, tờ bản đồ số 2 và hiện bà T1 cũng đã xây dựng nhà và đứng tên giấy chứng nhận QSD đất rồi (Theo giấy thì bà T1 được cấp là 70m^2, nhưng nay qua đo đạc thực tế là 73,2m^2 thì ông cũng thống nhất). Phần đất còn lại của cha mẹ để lại là của ông, bà K và ông T. Trước khi cha mẹ chết thì phần đất còn lại cha mẹ cũng thống nhất chia cho bà K (Thoa) phần đất

thuộc thửa 1237, tờ bản đồ số 2, đã tách thửa nhưng chưa sang tên cho bà K (T3) thôi và cha mẹ cũng xây dựng trên thửa đất của bà K một căn nhà cấp 4 cho bà K rồi, hiện bà K đang quản lý sử dụng, phần đất tại vị trí Ib trong Sơ đồ đo đạc bổ sung, diện tích là 64,2m^2, thuộc thửa 1237, tờ bản đồ số 2, nay ông thống nhất phần đất này là của bà K, không tranh chấp.

Nay ông T4 yêu cầu được chia thừa kế phần đất tại vị trí IV trong Sơ đồ đo đạc, diện tích là 98,2m^2 thuộc một phần thửa 1238, tờ bản đồ số 2, hiện do mẹ ông đang đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất. Ông T4 yêu cầu sang tên cho ông được đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất, còn căn nhà và các tài sản khác trên đất tranh chấp thì ông không tranh chấp hay có ý kiến gì. Ông T4 thống nhất với các Sơ đồ đo đạc của Tòa án và giá trị tài sản tranh chấp của Hội đồng định giá. Ngoài ra ông T4 không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2023/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự (viết tắt là bản án sơ thẩm) đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T;

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Kim T1;

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim K (T3) và ông Trần Thanh T4;

4. Buộc ông Trần Văn T phải chia thừa kế di sản của cụ ông Trần Văn T5 (chết năm 2020) và cụ bà Đoàn Thị E (chết năm 2015) cho bà Trần Thị Kim T1 số tiền là 7.293.000đ (bảy triệu hai trăm chín mươi ba nghìn đồng);

5. Buộc ông Trần Thanh T4 phải chia thừa kế di sản của cụ ông Trần Văn T5 (chết năm 2020) và cụ bà Đoàn Thị E (chết năm 2015) cho bà Trần Thị Kim T1 số tiền là 12.111.000đ (mười hai triệu một trăm mười một nghìn đồng);

6. Buộc bà Trần Thị Kim K (T3) phải chia thừa kế di sản của cụ ông Trần Văn T5 (chết năm 2020) và cụ bà Đoàn Thị E (chết năm 2015) cho bà Trần Thị Kim T1 số tiền là 891.000đ (tám trăm chín mươi một nghìn đồng);

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Giao di sản của cụ ông Trần Văn T5 (chết năm 2020) và cụ bà Đoàn Thị E (chết năm 2015) là diện tích đất 83,6m^2 (tại vị trí II và III theo Sơ đồ bổ sung hiện trạng đất tranh chấp), thuộc một phần các thửa số 1237 và 1238, cùng tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại khóm E, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp cho ông Trần Văn T được quyền sử dụng theo quy định của pháp luật.

9. Giao di sản của cụ ông Trần Văn T5 (chết năm 2020) và cụ bà Đoàn Thị E (chết năm 2015) là diện tích đất 98,2m^2 (tại vị trí IV theo Sơ đồ bổ sung

hiện trạng đất tranh chấp), thuộc một phần thửa số 1238, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại khóm E, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp cho ông Trần Thanh T4 được quyền sử dụng theo quy định của pháp luật.

10. Giao di sản của cụ ông Trần Văn T5 (chết năm 2020) và cụ bà Đoàn Thị E (chết năm 2015) là diện tích đất 64,2m^2 (tại vị trí Ib theo Sơ đồ bổ sung hiện trang đất tranh chấp), thuộc một phần thửa số 1237, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại khóm E, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp cho bà Trần Thị Kim K (Thoa) được quyền sử dụng theo quy định của pháp luật.

11. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, điều chỉnh, đăng ký biến động đối với diện tích đất được công nhận nêu trên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

12. Kèm theo Bản án này là Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự và Sơ đồ đo đạc số 15 SĐ.ĐĐ/VPĐKĐĐ năm 2022 ngày 26/9/2022 và Sơ đồ bổ sung hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

13. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

- Về án phí:

+ Ông Trần Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.014.500đ. Tiền án phí được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 9.120.000đ theo biên lai thu số 0006539, ngày 28/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp. Ông T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.105.500đ.

+ Bà Trần Thị Kim T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.014.500đ. Tiền án phí được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà T1 đã nộp là 5.842.500đ theo biên lai thu số 0006956, ngày 22/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp. Bà T1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.828.000đ.

+ Bà Trần Thị Kim K (T3) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.014.500đ. Tiền án phí được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà K (T3) đã nộp là 529.500đ theo biên lai thu số 0001153, ngày 12/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp. Bà K (T3) phải nộp thêm tiền án phí là 485.000đ.

+ Ông Trần Thanh T4 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.014.500đ. Tiền án phí được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông T4 đã nộp là 810.000đ theo biên lai thu số 0001154, ngày 12/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp. Ông T4 phải nộp thêm tiền án phí là 204.500đ.

- Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 4.180.910đ. Ông T, ông T4, bà K, bà T1 phải chịu mỗi người là 1.045.000đ (đã

làm tròn). Buộc ông T4, bà K, bà T1 phải hoàn trả lại cho ông T mỗi người là 1.045.000đ, do ông T đã tạm ứng chi.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm. Ngày 24/7/2023 bị đơn Trần Thị Kim T1 kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết sửa toàn bộ quyết định của bản án bản án sơ thẩm, định giá lại diện tích đất đang tranh chấp theo giá thị trường tại thành phố H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Trần Thị Kim T1 là Luật sư Mai T2 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông Trần Văn T, ông Trần Thanh T4 và bà Trần Thị Kim K (T3) phải trả giá trị di sản thừa kế của cụ Trần Văn T5 và cụ Đoàn Thị E cho bà T1 diện tích 61,5m^2 (Diện tích đất theo đo đạc thực tế chung là 246m^2 thuộc thửa 1237 và thửa 1238, chia đều ra cho 04 anh em bà T1 mỗi người là 61,5m^2) nhân với giá trị đất thị trường theo Chứng thư thẩm định giá ngày 15/12/2023 của Công ty TNHH H2 là 9.810.000đ/m^2 thành tiền là 603.315.000 đồng. Theo đó, ông Trần Văn T, ông Trần Thanh T4 và bà Trần Thị Kim K có nghĩa vụ trả chênh lệch diện tích đất mà họ được nhận thừa kế lại cho bà T1 hoặc đề nghị Hội đồng xét xử giao diện tích đất 64,2m^2 mà Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho bà K để chia thừa kế cho bà T1, vì bà K không trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất này mà do bà T1 trực tiếp quản lý, sử dụng và căn nhà có trên đất là của cha mẹ xây dựng cho bà K ở. Căn cứ kháng cáo là: Căn nhà có trên diện tích đất 64,2m^2 là do bà T1 đang trực tiếp quản lý, sử dụng; Biên bản định giá ngày 20/4/2023 xác định giá trị đất tranh chấp được định giá là 330.000 đồng/m^2 là không phù hợp với giá trị thực tế của thị trường; Xem xét hình thể của thửa đất theo Sơ đồ đo đạc thì của đất bà T1 tiếp giáp với diện tích đất 64,2m^2 nên giao diện tích đất này cho bà T1 là phù hợp, trong trường hợp này bà T1 thống nhất trả chênh lệch giá trị đất lại cho bà K theo giá trong Chứng thư thẩm định giá ngày 15/12/2023.

- Bị đơn bà Trần Thị Kim T1 trình bày: Thống nhất việc thay Luật sư H bằng Luật sư Mai T2 và thống nhất với trình bày của Luật sư Mai T2 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T1 như nêu trên. Bà T1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia thừa kế bằng hiện vật là diện tích đất mà Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho bà K là 64,2m^2. Trong trường hợp không chia thừa kế bằng hiện vật (diện tích đất 64,2m^2) cho bà T1 thì bà T1 yêu cầu Hội đồng xét xử áp dụng giá đất thị trường theo Chứng thư thẩm định giá ngày 15/12/2023 của Công ty TNHH H2 là 9.810.000đ/m^2 nhân với diện tích đất bà T1 được hưởng thừa kế theo pháp luật từ cha mẹ là 61,5m^2, thành tiền là 603.315.000 đồng. Trong đó: Ông Trần Văn T trả chênh lệch diện tích 22,1m^2 x 9.810.000đ/m^2 thành tiền là 216.801.000 đồng; Ông

Trần Thanh T4 trả chênh lệch diện tích 36,7m^2 x 9.810.000đ/m^2 thành tiền là 360.027.000 đồng và bà Trần Thị Kim K (T3) trả chênh lệch diện tích 2,7m^2 x 9.810.000đ/m^2 thành tiền là 26.487.000 đồng. Ngoài ra, bà T1 không yêu cầu cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào định giá lại đất tranh chấp. Lý do bà T1 yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật là do diện tích đất 64,2m^2 đã được bà T1 quản lý, sử dụng từ trước cho đến nay, bà T1 chỉ thuê của bà K từ năm 2020 cho đến nay, nhà bà K là do cha mẹ xây dựng cho bà K ở, hiện nay bà K không ở mà đi làm thuê tại P.

- Nguyên đơn ông Trần Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh T4 trình bày: Ông T và ông T4 không thống nhất yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Kim T1, yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông T và ông T4 không thống nhất giá đất tranh chấp theo Chứng thư thẩm định giá ngày 15/12/2023 của Công ty TNHH H2 mà bà T1 đưa ra là 9.810.000đ/m^2, đồng thời không thống nhất hay yêu cầu định giá lại đất tranh chấp, vì tại Tòa án sơ thẩm bà T1 đã thống nhất giá theo Biên bản định giá tài sản ngày 20/4/2023 của Hội đồng định giá thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thủ tục kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Kim T1 thực hiện đúng quy định và hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm đã chấp hành và thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Kim T1; tuyên xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2023/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án *"Tranh chấp chia thừa kế tài sản"* là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn bà Trần Thị Kim T1 không thống nhất bản án sơ thẩm nên đã kháng cáo. Việc bà T1 nộp đơn kháng cáo vào ngày 24/7/2023 là trong thời hạn kháng cáo theo

quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Trần Thị Kim K (T3), chị Lê Ngọc Huỳnh D và ông Nguyễn Văn H1 vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; Ông Nguyễn Phong G vắng mặt sau khi được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Cụ Trần Văn T5 chết năm 2020 và cụ Đoàn Thị E chết năm 2015. Cụ T5 và cụ E có 04 người con chung gồm: Bà Trần Thị Kim K (T3), bà Trần Thị Kim T1, ông Trần Văn T và ông Trần Thanh T4. Trong thời gian chung sống cụ T5 và cụ E có tạo lập được diện tích đất 332,3m^2 (Đo đạc thực tế là 319,2m^2), thuộc các thửa 1168, 1237 và 1238, cùng tờ bản đồ số 2, tọa lạc khóm E, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp và căn nhà trên đất. Khi cụ T5 và cụ E còn sống đã tặng cho bà T1 diện tích đất 70m^2 (Đo đạc thực tế là 73,2m^2) thuộc thửa 1168. Diện tích còn lại 262,3m^2 (Đo đạc thực tế là 246m^2) thuộc thửa 1237, diện tích 73m^2 (Đất trồng cây lâu năm) và thửa 1238, diện tích 189,3m^2 (Đất trồng cây lâu năm), cùng tờ bản đồ số 2 do hộ bà Đoàn Thị E đứng tên giấy chứng nhận QSD đất được Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã H (Nay là thành phố H) cấp ngày 21/5/2012 (Viết tắt là đất tranh chấp). Sau khi cụ T5 và cụ E chết thì không để lại di chúc hay văn bản nào phân chia đất cho các con. Nguyên đơn ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế QSD đất cha mẹ để lại cho bà K là 64,2m^2 thuộc một phần thửa 1237, ông T là 83,6m^2 và ông T4 là 98,2m^2 thuộc một phần thửa 1237 và thửa 1238 (trên phần đất chia cho bà K thì có nhà bà K, trên phần đất chia cho ông T và ông T4 thì có nhà (nhà đôi) của cụ T5 và cụ E để lại), riêng bà T1 không được chia thừa kế do bà T1 đã được cha mẹ tặng cho diện tích đất thuộc thửa 1168 (có nhà bà T1 trên đất). Bà K và ông T4 thống nhất trình bày và yêu cầu của ông T. Bị đơn bà T1 không thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của ông T và yêu cầu độc lập của bà K, ông T4 và có yêu cầu phản tố chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ T5 và cụ E chết để lại đối với đất tranh chấp diện tích 246m^2 cho 04 người con của cụ T5 và cụ E là bà T1, bà K, ông T và ông T4 mỗi người được chia diện tích đất là 61,5m^2, đối với diện tích đất 70m^2 (Đo đạc thực tế là 73,2m^2) thuộc thửa 1168 thì cha mẹ đã cho riêng bà T1 rồi, nên không còn là di sản thừa kế của cụ T5 và cụ E. Các đương sự không có tranh chấp yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà của cụ T5 và cụ E chết để lại. Điều này đã làm phát sinh tranh chấp thừa kế tài sản là QSD đất theo quy định tại Điều 649 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm đã chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ T5 và cụ E chết để lại là đất tranh chấp diện tích 246m^2 thuộc thửa 1237 và 1238 cho 04 người con của cụ T5 và cụ E là bà T1, bà K, ông T và ông T4 mỗi người được chia diện tích đất là 61,5m^2 là có cơ sở. Bởi lẽ: Cụ T5 và cụ E chết nhưng không để lại di chúc, các đương sự đều thừa nhận đất tranh

chấp diện tích 246m^2 là di sản của cụ T5 và cụ E chết để lại chưa chia bằng văn bản hay lập thủ tục chuyển QSD đất, mặc dù các đương sự cho rằng cha mẹ đã cho bà K và bà K đã xây dựng nhà trên đất nhưng đất tranh chấp vẫn còn do hộ Đoàn Thị E đứng tên giấy chứng nhận QSD đất. Đối với diện tích đất 70m^2 (Đo đạc thực tế là 73,2m^2) thuộc thửa 1168 thì cụ T5 và cụ E đã tặng cho bà T1 khi họ còn sống được thể hiện theo hợp đồng tặng cho ngày 29/3/2011, đến ngày 09/4/2011 thì bà T1 được cấp giấy chứng nhận QSD đất, nên đây là tài sản riêng của bà T1 không còn là di sản của cụ T5 và cụ E nên việc Tòa án sơ thẩm vẫn chia thừa kế đất tranh chấp cho bà T1 theo yêu cầu phản tố của bà T1 là có căn cứ. Việc Tòa án sơ thẩm chia thừa kế đất cho những người đang thực tế quản lý, sử dụng đất là phù hợp, vì bà K đang quản lý, sử dụng 01 căn nhà trên diện tích 64,2m^2 đất thuộc một phần thửa 1237 nên chia cho bà K phần đất này, còn ông T và ông T4 đang quản lý, sử dụng 01 căn nhà đôi trên diện tích 181,8m^2 đất thuộc một phần thửa 1237 và thửa 1238, trong đó ông T sẽ được chia phần đất diện tích 83,6m^2 và ông T4 được chia phần diện tích 98,2m^2. Còn bà T1 không trực tiếp quản lý, sử dụng đồng thời cũng không có nhà hay công trình gì của bà T1 trên đất tranh chấp nên chia bằng giá trị (bằng tiền) là có sơ sở, nhằm đảm bảo quyền lợi và sự ổn định trong sử dụng đất của các đương sự. Cho nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của ông T, bà K, ông T4 và bà T1, theo đó chỉ chia thừa kế đất tranh chấp cho ông T, bà K, ông T4, đồng thời các đương sự nhận đất có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị bằng tiền lại cho bà T1 (không được nhận đất khi chia thừa kế) là có cơ sở và phù hợp pháp luật.

[4] Tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị Kim T1 kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, theo hướng chia thừa kế di sản của cụ T5 và cụ E cho bà T1 bằng hiện vật và yêu cầu được nhận diện tích đất 64,2m^2 mà Tòa án sơ thẩm đã chia thừa kế cho bà K, trong trường hợp không chia thừa kế bằng hiện vật thì yêu cầu Tòa án phúc thẩm xác định giá đất tranh chấp theo giá trị đất thị trường thể hiện theo Chứng thư thẩm định giá ngày 15/12/2023 của Công ty TNHH H2 là 9.810.000đ/m^2, phần di sản bà T1 được hưởng từ cha mẹ là 61,5m^2 x 9.810.000đ/m^2 thành tiền là 603.315.000 đồng, nên buộc ông Trần Văn T trả chênh lệch diện tích 22,1m^2 x 9.810.000đ/m^2 thành tiền là 216.801.000 đồng, ông Trần Thanh T4 trả chênh lệch diện tích 36,7m^2 x 9.810.000đ/m^2 thành tiền là 360.027.000 đồng và bà Trần Thị Kim K (T3) trả chênh lệch diện tích 2,7m^2 x 9.810.000đ/m^2 thành tiền là 26.487.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, trình bày của bà T1 là không có đủ căn cứ, đồng thời bà T1 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở như đã phân tích trên. Mặt khác, các đương sự đều thừa nhận căn nhà trên diện tích đất 64,2m^2 là do cha mẹ và bà K cùng xây dựng để bà K sử dụng, còn diện tích đất 64,2m^2 thì cha mẹ đã cho bà K khi họ còn sống nhưng chưa chuyển QSD đất cho bà K, do phải đi làm ăn xa nên bà K mới cho bà T1 thuê nhà và đất này, nên có căn cứ chứng minh nhà và đất là do bà K quản lý, sử dụng. Về giá đất để Tòa án

sơ thẩm làm cơ sở xác định buộc ông T, ông T4 và bà K phải trả chênh lệch lại cho bà T1, xét thấy tại Biên bản định giá tài sản ngày 20/4/2023 của Hội đồng định giá thành phố H và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 12/7/2023 (Biên bản phiên tòa ngày 12/7/2023, Bút lục số 322) bà T1 đã thống nhất với giá đất tranh chấp do Hội đồng định giá đã định là 330.000 đồng/m^2 và không khiếu nại về giá hay yêu cầu định giá lại. Đồng thời, việc định giá này cũng được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu nêu trên của bà T1 là phù hợp, nhằm đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các đương sự, vì nếu Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng giá theo Chứng thư thẩm định giá ngày 15/12/2023 sẽ không đảm bảo quyền kháng cáo của các đương sự khác, vì giá đất tranh chấp đã được các đương sự thống nhất tại Tòa án cấp sơ thẩm và không có khiếu nại về giá hay yêu cầu định giá lại, ngoài ra giá đất của bà T1 nêu ra như trên cũng không được ông T, ông T4 thống nhất tại phiên tòa phúc thẩm mà yêu cầu giữ nguyên theo bản án sơ thẩm.

[5] Đối với đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy là không có đủ cơ sở, nên không được chấp nhận.

[6] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên được xem xét giải quyết.

[7] Từ cơ sở phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Kim T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, cần điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[8] Về án phí: Do kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Kim T1 không được chấp nhận, nên bà T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Kim T1;

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm;

Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 92, 147, 148, 157, 158, 165, 227, 228, 235, 271, 273 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 609, 610, 612, 613, 649, 650, 651 và Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 166, 167, 169, 170, 179, 188 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/

UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T;

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Kim T1;

2.3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim K (T3) và ông Trần Thanh T4;

- Buộc ông Trần Văn T phải chia thừa kế di sản của cụ Trần Văn T5 và cụ Đoàn Thị E cho bà Trần Thị Kim T1 phần chênh lệch tài sản giá trị thành tiền là 7.293.000đ (Bảy triệu hai trăm chín mươi ba nghìn đồng);

- Buộc ông Trần Thanh T4 phải chia thừa kế di sản của cụ Trần Văn T5 và cụ Đoàn Thị E cho bà Trần Thị Kim T1 phần chênh lệch tài sản giá trị thành tiền là 12.111.000đ (Mười hai triệu một trăm mười một nghìn đồng);

- Buộc bà Trần Thị Kim K (T3) phải chia thừa kế di sản của cụ Trần Văn T5 và cụ Đoàn Thị E cho bà Trần Thị Kim T1 phần chênh lệch tài sản giá trị thành tiền là 891.000đ (T6 trăm chín mươi mốt nghìn đồng);

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Chia thừa kế QSD đất diện tích 83,6m^2 (tại vị trí II và III trong phạm vi các mốc M4-M5-M6-M9-M10-M11-M4 theo Sơ đồ bổ sung hiện trạng đất tranh chấp), thuộc một phần các thửa số 1237 và 1238, cùng tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại khóm E, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp là di sản của cụ Trần Văn T5 và cụ Đoàn Thị E cho ông Trần Văn T được quyền sử dụng.

- Chia thừa kế QSD đất diện tích 98,2m^2 (tại vị trí IV trong phạm vi các mốc M6-M7-M8-M9-M6 theo Sơ đồ bổ sung hiện trạng đất tranh chấp), thuộc một phần thửa số 1238, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại khóm E, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp là di sản của cụ Trần Văn T5 và cụ Đoàn Thị E cho ông Trần Thanh T4 được quyền sử dụng.

- Chia thừa kế QSD đất diện tích 64,2m^2 (tại vị trí Ib trong phạm vi các mốc M4-M11-M12-M13-M14-M15-M4 theo Sơ đồ bổ sung hiện trạng đất tranh chấp), thuộc một phần thửa số 1237, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại khóm E, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp là di sản của cụ Trần Văn T5 và cụ Đoàn Thị E cho bà Trần Thị Kim K (T3) được quyền sử dụng.

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký, kê khai đối với diện tích đất được chia thừa kế như nêu trên theo quy định của pháp luật.

Đề nghị UBND thành phố H thu hồi QSD đất thuộc thửa 1237, diện tích 73m^2 (Đất trồng cây lâu năm) và thửa 1238, diện tích 189,3m^2 (Đất trồng cây lâu năm), cùng tờ bản đồ số 2 do hộ bà Đoàn Thị E đứng tên giấy chứng nhận QSD đất được UBND thị xã H (Nay là thành phố H) cấp ngày 21/05/2012 (Đo đạc thực tế thửa 1237 và thửa 1238 là 246m^2) để cấp lại cho ông Trần Văn T, ông Trần Thanh T4 và bà Trần Thị Kim K (T3) theo diện tích đất được chia thừa kế như nêu trên.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự; Sơ đồ đo đạc số: 15 SĐ.ĐĐ/VPĐKĐĐ năm 2022 ngày 26/9/2022 và Sơ đồ bổ sung hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H, tỉnh Đồng Tháp).

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.014.500 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 9.120.000 đông, theo biên lai thu số 0006539, ngày 28/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp. Ông T được nhận lại tiền tạm ứng án phí còn thừa là 8.105.500 đồng.

- Bà Trần Thị Kim T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.014.500 đồng. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà T1 đã nộp là 5.842.500 đồng, theo biên lai thu số 0006956, ngày 22/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp. Bà T1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí còn thừa là 4.828.000 đồng.

- Bà Trần Thị Kim K (T3) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.014.500 đồng. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà K (T3) đã nộp là 529.500 đồng theo biên lai thu số 0001153, ngày 12/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp. Bà K (T3) phải nộp tiếp tiền án phí là 485.000 đồng.

- Ông Trần Thanh T4 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.014.500đ. Tiền án phí được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông T4 đã nộp là 810.000 đồng theo biên lai thu số 0001154, ngày 12/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp. Ông T4 phải nộp tiếp tiền án phí là 204.500 đồng.

2.5. Về chi phí tố tụng:

Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.180.910 đồng. Ông Trần Văn T, bà Trần Thị Kim T1, ông Trần Thanh T4 và bà Trần Thị Kim K (T3) mỗi người phải chịu là 1.045.000 đồng (đã làm tròn). Do ông T đã

nộp tạm ứng và đã chi xong, nên ông T4, bà K và bà T1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông T mỗi người là 1.045.000 đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị Kim T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T1 đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0001172, ngày 24/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND Tỉnh;
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- TAND thành phố Hồng Ngự;
- Chi cục THADS TP Hồng Ngự;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Quang).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Ngô Tấn Lợi